

Số: 559/2025/NQ-HĐND

Hòa Bình, ngày 19 tháng 6 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc quy định mức hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật trên địa bàn tỉnh Hòa Bình

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 09/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp nhằm khôi phục sản xuất tại vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh;

Xét Tờ trình số 150/TTr-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc ban hành Nghị quyết quy định cụ thể chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp theo Nghị định số 09/2025/NĐ-CP; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình ban hành Nghị quyết về việc quy định mức hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật trên địa bàn tỉnh Hòa Bình theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 09/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh khi có xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 2. Mức hỗ trợ

1. Đối với tổ chức, cá nhân, hộ gia đình mức hỗ trợ quy định chi tiết tại Phụ lục I và II ban hành theo Nghị quyết này.

2. Đối với đối tượng là doanh nghiệp vừa và nhỏ thực hiện mức hỗ trợ theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 9 Nghị định số 09/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Ngân sách trung ương hỗ trợ.

2. Ngân sách địa phương bố trí theo phân cấp.

3. Quỹ phòng, chống thiên tai và các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Việc bố trí ngân sách địa phương và các nguồn tài chính hợp pháp khác thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 9 Nghị định số 09/2025/NĐ-CP ngày 10 ngày 01 tháng 2025 của Chính phủ.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình thực hiện có các phát sinh, vướng mắc Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp. Báo cáo kết quả triển khai thực hiện nghị quyết với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 29 tháng 6 năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình Khóa XVII, Kỳ họp thứ 28 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2025./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Vụ pháp chế Bộ NN&MT;
- Cục Kiểm tra văn bản và QLXLVIHC (Bộ TP);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- LĐVP Đoàn ĐQBH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm Tin học và Công báo VPUBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- LĐ và CV các PCM thuộc VP;
- Lưu: VT, CTHĐND (M).

CHỦ TỊCH



Bùi Thị Minh

Phụ lục I
NỘI DUNG, MỨC HỖ TRỢ ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG, LÂM NGHIỆP BỊ
THIỆT HẠI DO THIÊN TAI, DỊCH HẠI THỰC VẬT
(Kèm theo Nghị quyết số 559/2025/NQ- HĐND ngày 19 / 6 /2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình)

STT	Nội dung hỗ trợ	Mức hỗ trợ (đồng/ha)
I	Đối với cây trồng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật	
1	Diện tích lúa	
a	Sau gieo trồng từ 01 đến 10 ngày	
-	Thiệt hại trên 70% diện tích	6.000.000
-	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	3.000.000
b	Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày	
-	Thiệt hại trên 70% diện tích	8.000.000
-	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	4.000.000
c	Diện tích mạ	
-	Thiệt hại trên 70% diện tích	30.000.000
-	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	15.000.000
2	Diện tích cây hàng năm khác	
a	Giai đoạn cây con (gieo trồng 1/3 thời gian sinh trưởng)	
-	Thiệt hại trên 70% diện tích	6.000.000
-	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	3.000.000
b	Giai đoạn cây con (gieo trồng trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)	
-	Thiệt hại trên 70% diện tích	10.000.000
-	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	5.000.000
c	Giai đoạn cây con (gieo trồng trên 2/3 thời gian sinh trưởng)	
-	Thiệt hại trên 70% diện tích	15.000.000
-	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	7.500.000
3	Đối với diện tích trồng cây lâu năm	
3.1	Diện tích cam, quýt, bưởi	
a	Vườn cây ở thời kỳ kiến thiết cơ bản	

STT	Nội dung hỗ trợ	Mức hỗ trợ (đồng/ha)
-	Thiệt hại trên 70% diện tích	18.000.000
-	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	9.000.000
b	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại đến năng suất thu hoạch nhưng cây không chết	
-	Thiệt hại trên 70% diện tích	30.000.000
-	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	15.000.000
c	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại làm cây chết hoặc được đánh giá là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trạng thái bình thường; vườn cây đầu dòng ở giai đoạn được khai thác vật liệu nhân giống	
-	Thiệt hại trên 70% diện tích	45.000.000
-	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	22.500.000
d	Cây giống trong giai đoạn vườn ươm được nhân giống từ nguồn vật liệu khai thác từ cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng	
-	Thiệt hại trên 70% diện tích	90.000.000
-	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	45.000.000
3.2	<i>Diện tích cây nhãn, xoài, thanh long, na, chè và các cây lâu năm còn lại</i>	
a	Vườn cây ở thời kỳ kiến thiết cơ bản	
-	Thiệt hại trên 70% diện tích	12.000.000
-	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	6.000.000
b	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại đến năng suất thu hoạch nhưng cây không chết	
-	Thiệt hại trên 70% diện tích	20.000.000
-	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	10.000.000
c	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại làm cây chết hoặc được đánh giá là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trạng thái bình thường; vườn cây đầu dòng ở giai đoạn được khai thác vật liệu nhân giống	
	Thiệt hại trên 70% diện tích	30.000.000
	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	15.000.000

STT	Nội dung hỗ trợ	Mức hỗ trợ (đồng/ha)
d	Cây giống trong giai đoạn vườn ươm được nhân giống từ nguồn vật liệu khai thác từ cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng	
-	Thiệt hại trên 70% diện tích	60.000.000
-	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	30.000.000
4	Đối với nhóm cây lâm nghiệp	
4.1	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	
-	Thiệt hại trên 70% diện tích	8.000.000
-	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	4.000.000
4.2	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	
-	Thiệt hại trên 70% diện tích	15.000.000
-	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	7.500.000
4.3	Diện tích vườn giống, rừng giống	
	Thiệt hại trên 70% diện tích	20.000.000
	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	10.000.000
4.4	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm:	
a	Nhóm cây sinh trưởng nhanh, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	
-	Thiệt hại trên 70% diện tích	40.000.000
-	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	20.000.000
b	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	
-	Thiệt hại trên 70% diện tích	60.000.000
-	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	30.000.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục II**NỘI DUNG, MỨC HỖ TRỢ ĐỐI VỚI VẬT NUÔI VÀ THỦY SẢN BỊ THIỆT HẠI (CHẾT, MẤT TÍCH) DO THIÊN TAI**

(Kèm theo Nghị quyết số 559/2025/NQ-HĐND ngày 19/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình)

STT	Nội dung hỗ trợ	Mức hỗ trợ
I	Đối với thủy sản bị thiệt hại do thiên tai (bao gồm nuôi trồng thủy sản, sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản)	
1	Nuôi trồng thủy sản bán thâm canh, thâm canh trong ao (đầm/hầm)	60.000.000 đồng/ha diện tích nuôi bị thiệt hại
2	Nuôi trồng thủy sản trong bể, lồng, bè	30.000.000 đồng/ha diện tích nuôi bị thiệt hại
3	Nuôi trồng thủy sản theo hình thức khác	15.000.000 đồng/ha diện tích nuôi bị thiệt hại
II	Đối với vật nuôi quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 09/2025/NĐ-CP	
1	Gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng, bò cạp)	
-	Đến 28 ngày tuổi	30.000 (đồng/con)
-	Trên 28 ngày tuổi	45.000 (đồng/con)
2	Chim cú	
-	Đến 28 ngày tuổi	5.000 (đồng/con)
-	Trên 28 ngày tuổi	10.000 (đồng/con)
3	Lợn	
-	Đến 28 ngày tuổi	600.000 (đồng/con)
-	Trên 28 ngày tuổi	1.500.000 (đồng/con)
-	Lợn nái và lợn đực đang khai thác	3.000.000 (đồng/con)
4	Bê cái hướng sữa đến 06 tháng tuổi	4.000.000 (đồng/con)
5	Bò sữa trên 06 tháng tuổi	12.000.000 (đồng/con)
6	Trâu, bò thịt, ngựa	
-	Đến 06 tháng tuổi,	3.000.000 (đồng/con)
-	Trên 06 tháng tuổi,	7.000.000 (đồng/con)
7	Thỏ	
-	Đến 28 ngày tuổi	50.000 (đồng/con)
-	Trên 28 ngày tuổi	70.000 (đồng/con)
8	Hươu sao, cừu, dê, đà điểu	2.500.000 (đồng/con)
9	Ong mật (đàn)	500.000 đồng/đàn

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH